TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 388/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-4-2019
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Loan
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Thị Xuân Hải
2. Ông Nguyễn Đình Cương

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Trần Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 153/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1450/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1975/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị U**, sinh năm: 1963.
Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1964.
Địa chỉ: Australia. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13.3.2017 và trong quá trình tố tụng, bà Huỳnh Thị U - nguyên đơn trình bày:

Năm 2001, Bà và ông Nguyễn Văn T tìm hiểu sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 2063, quyển số 11 ngày 31.5.2001).

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau khoảng 01 tháng thì ông T về Úc sinh sống và làm việc, thời gian đầu ông T còn liên lạc với Bà nhưng sau đó vài tháng thì không liên lạc nữa và kể từ lúc trở về Úc đến nay ông T

chưa lần nào trở về Việt Nam thăm vợ, Bà đã tìm mọi cách để liên lạc với chồng nhưng không có kết quả.

Bà U cho rằng Bà và ông T ở 02 nơi khác nhau, ông T không muốn trở lại Việt Nam để tiếp tục cuộc sống chung với vợ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Bà yêu cầu được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà U khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã thực hiện việc ủy thác tư pháp sau đó đề nghị Đại sứ quán Việt Nam tại Úc niêm yết công khai văn bản tố tụng tại trụ sở của Đại sứ quán đồng thời thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán để thông báo thời gian tổ chức các phiên họp hòa giải nhằm tạo điều kiện cho các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng ông Trí không có mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị U vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã nêu trên đồng thời có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa ra xét xử và tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa bà Huỳnh Thị U và ông Nguyễn Văn T là Ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có nơi cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh; bị đơn có nơi cư trú tại Úc nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã gửi Văn bản về việc Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập tham gia tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Văn Trí theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 30.7.2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được văn bản của Bộ Tư pháp về việc không thực hiện được ủy thác nên ngày 17.10.2018 Tòa án gửi văn bản đề nghị Đại sứ quán Việt Nam tại Úc niêm yết công khai văn bản tố tụng tại trụ sở của Đại sứ quán đồng thời thông báo trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán theo quy định

tại điểm c khoản 6 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự; tuy nhiên, đến ngày mở phiên tòa bị đơn không có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 08.5.2018, nguyên đơn bà Huỳnh Thị U có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử nhận thấy trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã cung cấp lời khai và xác định cụ thể yêu cầu khởi kiện nên việc nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa không gây ảnh hưởng hoặc làm thay đổi nội dung vụ án đồng thời phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận.

2. Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 2063, quyển số 11 ngày 31.5.2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị U và ông Nguyễn Văn T là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn bà Huỳnh Thị U thì ông Nguyễn Văn T sinh sống, làm việc ở Úc còn Bà ở Việt Nam nên 02 bên không có thời gian ở gần nhau, sau khi kết hôn ông T quay về Úc làm việc nhưng chưa lần nào trở lại Việt Nam để thăm Bà, Bà nhiều lần tìm cách liên lạc với chồng nhưng không có kết quả. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã làm thủ tục ủy thác tư pháp đồng thời thông báo cho ông T biết yêu cầu ly hôn của bà U và ngày Tòa án sẽ đưa vụ án ra xét xử nhưng không nhận được ý kiến trả lời; điều này cho thấy ông T không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với bà U, như vậy việc hàn gắn là không còn biện pháp. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà U và ông T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà U có yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống là nguyện vọng chính đáng đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở chấp nhận.

Về con chung, nợ chung và tài sản chung: Bà U khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị U chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147; Điều 152; Điều 153 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị U.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị U được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị U chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2016/0033821 ngày 23.3.2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà U không phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị U chịu chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo Văn bản ngày 10.7.2018 của Bộ Tổng Chưởng lý Liên bang Australia là 66 đô la Úc (AUD). Bà U đã nộp đủ số tiền nói trên tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 23.10.2018.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị U số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp đã nộp là 3.000.000 (ba triệu) đồng theo biên lai số AA/2016/0033875 ngày 25.5.2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo:

Bà Huỳnh Thị U được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Loan